

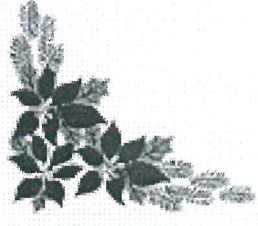


**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

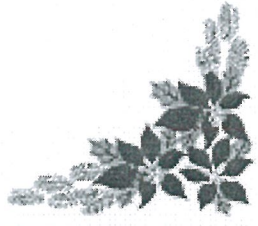


**BIA
SAIGON®**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**



Tp. Quảng Ngãi, tháng 10/2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		171,415,133,284	197,017,979,322
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		27,666,684,741	62,050,923,517
1	Tiền	111	1	21,866,684,741	46,787,404,802
2	Các khoản tương đương tiền	112		5,800,000,000	15,263,518,715
III	Các khoản phải thu	130		44,242,643,456	63,488,038,742
1	Phải thu của khách hàng	131	2	41,911,570,223	55,559,020,729
2	Trả trước cho người bán	132	3	1,257,440,952	6,667,761,890
6	Các khoản phải thu khác	136	4	1,073,632,281	1,261,256,123
IV	Hàng tồn kho	140	5	98,114,922,059	69,560,566,838
1	Hàng tồn kho	141		99,972,570,370	69,560,566,838
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,857,648,311)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,390,883,028	1,918,450,225
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1,355,038,694	1,761,518,644
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	35,844,334	156,931,581
B	TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		753,913,823,999	780,864,947,804
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		741,911,215,176	740,779,607,248
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8 (a)	741,864,478,237	740,626,857,248
	-Nguyên giá	222		1,352,128,610,271	1,288,500,983,570
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(610,264,132,034)	(547,874,126,322)
3	Tài sản cố định vô hình	227	8(b)	46,736,939	152,750,000
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(376,263,061)	(270,250,000)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240		(1,500,000)	27,684,480,729
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	(1,500,000)	27,684,480,729
IV	Tài sản dài hạn khác	260		12,004,108,823	12,400,859,827
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5,163,807,792	5,279,042,888
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6,840,301,031	7,121,816,939
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		925,328,957,283	977,882,927,126

M.S.D
TP. QUẢNG NGÃI

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		349,651,536,474	378,087,741,292
I	Nợ ngắn hạn	310		349,651,536,474	378,087,741,292
1	Phải trả cho người bán	311	11	27,411,245,917	28,599,937,282
2	Người mua trả tiền trước	312		21,573,346	12,428,800
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	83,332,980,470	101,721,203,525
4	Phải trả người lao động	314		7,799,991,683	7,865,093,433
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	11,453,162,741	10,158,426,385
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	11,633,530,625	15,673,170,801
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	15	198,305,240,000	199,951,888,610
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	375,000,002	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	9,318,811,690	14,105,592,456
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		575,677,420,809	599,795,185,834
I	Vốn chủ sở hữu	410	18	575,677,420,809	599,795,185,834
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	29,057,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	89,077,170,537	120,737,935,562
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr	421 a		23,194,935,562	25,059,385,542
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		65,882,234,975	95,678,550,020
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		925,328,957,283	977,882,927,126

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Như



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

ĐVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III /2018	Tại ngày (30/09/2018)	Quý III/ 2017	Tại ngày (30/09/2017)
			A	B	C	1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	278,742,252,086	745,813,782,195	226,731,446,954	717,071,095,568
2. Các khoản giảm trừ	02	22	69,907,750	148,811,287	73,304,070	166,131,420
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		278,672,344,336	745,664,970,908	226,658,142,884	716,904,964,148
4. Giá vốn hàng bán	11	23	244,298,095,808	653,204,419,962	194,405,158,730	622,397,716,085
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34,374,248,528	92,460,550,946	32,252,984,154	94,507,248,063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	260,468,337	939,963,895	295,854,880	1,895,473,982
7. Chi phí tài chính	22	25	2,887,967,413	8,051,644,276	2,736,689,866	9,032,496,819
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	25	2,549,638,637	7,710,820,862	2,733,640,614	8,992,828,980
8. Chi phí bán hàng	24	26	1,959,748,505	5,309,495,634	2,104,803,410	4,906,807,343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	2,543,944,206	9,246,725,860	2,844,083,300	8,860,211,182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,243,056,741	70,792,649,071	24,863,262,458	73,603,206,701
11. Thu nhập khác	31	28	480,860,590	1,582,190,353	514,536,998	1,536,498,640
12. Chi phí khác	32	28	303,204,977	899,193,842	166,326,302	915,440,727
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		177,655,613	682,996,511	348,210,696	621,057,913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27,420,712,354	71,475,645,582	25,211,473,154	74,224,264,614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2,106,798,031	5,593,410,607	1,902,774,608	5,605,641,403
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25,313,914,323	65,882,234,975	23,308,698,546	68,618,623,211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		563	1,464	518	1,525

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

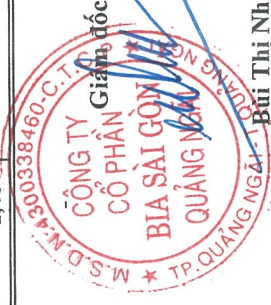


Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2018)	Tại ngày (30/09/2018)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71,475,645,582	74,224,264,614
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		62,562,302,988	61,979,874,320
- Các khoản dự phòng	03		2,232,648,313	
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(152,576,492)	
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(730,508,147)	(1,876,433,594)
- Chi phí lãi vay	06		7,710,820,862	8,992,828,980
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		143,098,333,106	143,320,534,320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,574,730,206	1,545,619,627
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-30,130,487,624	-29,062,691,280
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-21,717,471,691	-84,582,849,739
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		521,715,046	529,270,060
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,572,849,070)	(9,298,877,806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,006,137,878)	(6,746,611,833)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,140,438,311)	(6,070,655,904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91,627,393,784	9,633,737,445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(31,307,916,116)	(27,092,382,765)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		730,508,147	1,876,433,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,577,407,969)	(25,215,949,171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		642,730,989,307	712,308,749,514
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(644,377,637,917)	(844,985,270,540)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(93,787,624,800)	(47,219,353,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95,434,273,410)	(179,895,874,526)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(34,384,287,595)	(195,478,086,252)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		62,050,923,517	215,677,001,967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48,819	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		27,666,684,741	20,198,915,715

Quảng Ngãi, ngày ... tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.

3. Hoạt động chính:

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Cấu trúc Công ty:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có 198 nhân viên (1/1/2018: 198 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng đến ngày 31 tháng 12 theo năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian không quá 05 năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nêu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 02-03 năm

- Palet nhựa : 3 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330; Bia Lon Sài Gòn Lager 330ml; Bia Xuất khẩu; Bia tươi Sài Gòn

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng; Chênh lệch tỷ giá

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	131,743,914	336,821,472
Tiền gửi ngân hàng	21,734,940,827	46,450,583,330
Các khoản tương đương tiền	5,800,000,000	15,263,518,715
Cộng	27,666,684,741	62,050,923,517

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	7,852,175,183	7,077,410,519
Bên liên quan (thuyết minh 31)	34,059,395,040	48,481,610,210
Cộng	41,911,570,223	55,559,020,729

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	1,257,440,952	6,667,761,890
Cộng	1,257,440,952	6,667,761,890

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khác	1,073,632,281	1,261,256,123
Cộng	1,073,632,281	1,261,256,123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. HÀNG TỒN KHO	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	267,264,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	32,018,635,092	22,693,087,119
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	25,211,184,681	17,674,309,010
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23,171,538,912	20,624,504,269
Thành phẩm	26,144,248,716	8,568,666,440
Cộng	106,812,871,401	69,560,566,838
	-	-
6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí bảo hiểm nhà máy	252,173,273	190,961,487
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	351,461,954	273,016,649
Phí sử dụng đất	391,468,579	-
Khác	359,934,888	1,297,540,508
Cộng	1,355,038,694	1,761,518,644
	-	-
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	29,607,413	103,428,317
Thuế xuất, nhập khẩu	2,920,121	53,503,264
Các khoản khác phải thu Nhà nước	3,316,800	-
	35,844,334	156,931,581

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100 Nguyên giá						
110 Số dư đầu năm	247,542,684,265	1,030,400,113,394	9,372,683,292	640,602,566	544,900,053	1,288,500,983,570
121 - Mua trong kỳ		4,402,095,000		64,545,455		4,466,640,455
122 - Đầu tư XDCB hoàn thành	7,766,703,504	51,479,192,627				59,245,896,131
132 - Thanh lý, nhượng bán		39,038,405		26,235,080		65,273,485
139 - Giảm khác				19,636,400		19,636,400
140 Số dư cuối năm	255,309,387,769	1,086,242,362,616	9,372,683,292	659,276,541	544,900,053	1,352,128,610,271
200 Giá trị hao mòn lũy kế						
210 Số dư đầu kỳ	68,016,504,373	472,845,375,612	6,238,126,911	476,219,377	297,900,049	547,874,126,322
211 - Khấu hao trong năm	8,339,173,750	53,262,519,954	743,519,387	101,326,839	9,749,997	62,456,289,927
222 - Thanh lý, nhượng bán		20,412,735		26,235,080		46,647,815
229 - Giảm khác				19,636,400		19,636,400
240 Số cuối kỳ	76,355,678,123	526,087,482,831	6,981,646,298	531,674,736	307,650,046	610,264,132,034
300 Giá trị còn lại						
310 - Tại ngày đầu năm	179,526,179,892	557,554,737,782	3,134,556,381	164,383,189	247,000,004	740,626,857,248
320 - Tại ngày cuối năm	178,953,709,646	560,154,879,785	2,391,036,994	127,601,805,000	237,250,007	741,864,478,237

(b) Tài sản cố định vô hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100 Nguyên giá						
110 Số dư đầu năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
121 - Mua trong kỳ	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
140 Số dư cuối năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
200 Giá trị hao mòn lũy kế						
210 Số dư đầu kỳ	-	-	-	376,263,061	-	376,263,061
211 - Khấu hao trong năm	-	-	-	270,250,000	-	270,250,000
240 Số cuối kỳ	-	-	-	106,013,061	-	106,013,061
300 Giá trị còn lại						
310 - Tại ngày đầu năm	-	-	-	152,750,000	-	152,750,000
320 - Tại ngày cuối năm	-	-	-	46,736,939	-	46,736,939

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

10 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Két nhựa	Palet nhựa, cùn sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng, Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	4,782,246,216	496,796,672	5,279,042,888
Số tăng trong năm	-	-	2,263,636,364	1,252,072,000	3,515,708,364
- Mua mới	-	-	2,263,636,364	1,252,072,000	3,515,708,364
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số Phân bổ trong năm	-	-	3,404,383,793	226,559,667	3,630,943,460
Giá trị còn lại	-	-	3,641,498,787	1,522,309,005	5,163,807,792

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27,684,480,729	24,847,255,413
Tăng	31,559,915,402	23,436,712,590
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(59,245,896,131)	(20,599,487,274)
Giảm khác	-	-
Cộng	(1,500,000)	27,684,480,729
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	4,138,295,459	5,279,042,888
Chi phí khác	1,025,512,333	-
Cộng	5,163,807,792	5,279,042,888
	-	-

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bên thứ ba	15,186,191,894	14,670,105,589
Bên liên quan (thuyết minh 31)	12,225,054,023	13,929,831,693
Cộng	27,411,245,917	28,599,937,282
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
Thuế tiêu thụ đặc biệt	86,754,326,564	595,343,441,417	72,135,547,526
Thuế GTGT	11,018,786,726	124,121,473,319	126,612,502,343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,368,892,347	5,593,410,607	7,006,137,878
Thuế thu nhập cá nhân	579,197,888	1,912,612,016	1,778,299,738
Cộng	101,721,203,525	712,352,158,321	730,740,381,376
			83,332,980,470

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

30/09/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay ngắn hạn	323,680,785
Chi phí thu hồi hồ trợ lãi suất dài hạn (dầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	-
Thu lao HĐQT còn phải trả	639,492,843
Chi phí phải trả khác	860,357,252
Cộng	10,158,426,385

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

30/09/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	187,888,224
Cổ tức phải trả	13,116,954,827
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,368,327,750
Cộng	15,673,170,801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		30/09/2018	01/01/2018
	Lãi suất	VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	5.20%	159,000,000,000	199,951,888,610
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay VNĐ)	5.10%	30,000,000,000	
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay tham chiếu USD)	3.00%	9,305,240,000	-
Cộng		198,305,240,000	199,951,888,610

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc năm 2018	375,000,002	-
	375,000,002	-

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14,105,592,456	11,675,251,669
Sử dụng trong kỳ	(4,786,780,766)	(5,697,693,352)
Số dư cuối kỳ	9,318,811,690	5,977,558,317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	450,000,000,000	29,057,250,272	92,559,385,542	571,616,635,814
Lợi nhuận trong năm			107,758,273,040	107,758,273,040
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(12,079,723,020)	(12,079,723,020)
Chi trả cổ tức năm 2016			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450,000,000,000	29,057,250,272	120,737,935,562	599,795,185,834
Lợi nhuận trong năm	-		65,882,234,975	65,882,234,975
Chi trả cổ tức năm 2017 (10% mệnh giá)			(90,000,000,000)	(90,000,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		7,543,000,000	(7,543,000,000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450,000,000,000	36,600,250,272	89,077,170,537	575,677,420,809

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2018	31/12/2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	65,882,234,975	95,678,550,020
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản tn mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1,464	2,126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>30/09/2018</u>		<u>01/01/2018</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	939,524,584	939,524,584
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,098,335
Trên 5 năm	23,381,113,182	24,093,585,992
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>28,078,736,101</u>	<u>28,791,208,910</u>

(ii) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

Đơn vị tính	30/09/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Thành tiền VNĐ	Số lượng	Thành tiền VNĐ
Bia lon	3,000	510,411,000	56,400	8,355,660,000
Bia Chai	32,765	3,098,213,745	261,630	23,787,075,900
		<u>3,608,624,745</u>		<u>32,142,735,900</u>

(iii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	12,571,398,724
	<u>-</u>	<u>12,571,398,724</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VNĐ	
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng EUR	36.84	40.84	988,896	1,106,846
Tiền gửi ngân hàng USD	129,870.24	210,665.59	3,025,976,592	4,775,788,925
	-	-	3,026,965,488	4,776,895,771

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	44,273,108,083		
Các khoản vay	199,951,888,610	-	-
	244,224,996,693	-	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	39,044,776,542		
Các khoản vay	198,305,240,000	-	-
	237,350,016,542	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
22. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	745,813,782,195	717,071,095,568
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	1,321,009,871,462	1,262,364,584,557
Thuế TTĐB	580,726,619,879	550,505,968,428
Doanh thu bán hàng hóa	40,770,000	-
Doanh thu bán phế liệu	5,489,760,612	5,212,479,439
Các khoản giảm trừ doanh thu	148,811,287	166,131,420
Chiết khấu thương mại	143,591,287	166,131,420
Hàng bán bị trả lại	5,220,000	-
	745,664,970,908	716,904,964,148
	-	-
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	651,306,001,651	622,397,716,085
Giá vốn hàng hóa	40,770,000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,857,648,311	-
Cộng	653,204,419,962	622,397,716,085
	-	-
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	730,508,147	1,876,433,594
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56,976,894	19,040,388
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152,478,854	-
Cộng	939,963,895	1,895,473,982
	-	-
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,710,820,862	8,992,828,980
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340,823,414	39,667,839
Khác	-	-
Cộng	8,051,644,276	9,032,496,819
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	452,070,650	582,358,672
Chi phí nguyên liệu, CCDC	164,321,131	246,651,087
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,647,727	19,647,729
Dịch vụ mua ngoài	4,479,100,563	3,683,276,208
Chi phí bằng tiền khác	194,355,563	374,873,647
Cộng	5,309,495,634	4,906,807,343
	-	-
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	3,437,505,458	3,737,031,788
Chi phí vật liệu văn phòng	457,008,073	495,149,880
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,494,518,471	1,666,285,662
Thuế và lệ phí	101,267,529	142,461,502
Dịch vụ mua ngoài	1,294,136,194	1,141,955,505
Chi phí dự phòng	375,000,002	
Chi phí bằng tiền khác	2,087,290,133	1,677,326,845
Cộng	9,246,725,860	8,860,211,182
	-	-
28. THU NHẬP KHÁC	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	789,945,323	581,907,833
Thu từ thanh lý tài sản	-	150,000,000
Thu nhập khác	792,245,030	804,590,807
Cộng	1,582,190,353	1,536,498,640
	-	-
Chi phí khác	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	18,625,670	59,168,174
Chi phí khác	880,568,172	856,272,553
Cộng	899,193,842	915,440,727
	-	-
Lợi nhuận khác	682,996,511	621,057,913
	-	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71,475,645,582	74,224,264,614
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,103,162,501	517,620,758
Tổng lợi nhuận tính thuế	74,578,808,083	74,741,885,372
Lỗi năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	74,578,808,083	74,741,885,372
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11,186,821,213	11,211,282,806
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	5,593,410,606	5,605,641,403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,593,410,607	5,605,641,403

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2018	30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	581,316,551,200	553,044,335,743
Chi phí nhân công	26,302,735,278	25,696,606,820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,469,502,141	61,978,619,957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,308,613,702	12,460,201,605
Chi phí khác bằng tiền	4,376,945,498	4,631,634,587
Cộng	687,774,347,819	657,811,398,712

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018	30/09/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	1,229,916,634,080	1,196,386,918,450

ii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu, bao bì

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018	30/09/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	430,644,912,103	406,398,300,454
Cty CP TM Sabeco Miền Trung	-	64,019,000
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HÀ TĨNH	500,650,000	502,200,000
Công Ty CP Rượu Bình Tây	40,770,000	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn - Hà nội	30,504,071	-
	431,216,836,174	406,964,519,454

iii) Phí sử dụng vỏ chai

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018	30/09/2017
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Sabeco	890,073,457	692,908,214

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018	30/09/2017
	VNĐ	VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	4,136,884,956	4,345,652,548

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	34,059,395,040	48,481,610,210
	-	-
	34,059,395,040	48,481,610,210

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11,954,093,220	13,543,926,833
Công ty cổ phần Bia Rượu Bình Tây	-	74
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	61,380,000	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	209,580,803	324,524,786
	12,225,054,023	13,929,831,693

(iii) Cổ tức đã trả

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018	
	30/09/2018	01/01/2018
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	59,900,000,000	44,925,000,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2,333,334,000	1,750,000,500
	62,233,334,000	46,675,000,500

